

GRADE 7 - UNIT 1 - MY HOBBIES -BẢN HS

I.VOCABULARY

GETTING STARTED

- | | |
|---|-------------------------------|
| 1. amazing /əˈmeɪzɪŋ/ /9adj) | : tuyệt vời |
| 2. make it yourself /meɪk ɪt jɔːˈself/ | (v.phr): tự làm lấy |
| 3. building dollhouses /ˈbɪl.dɪŋ ˈdɒl.haʊsɪz/ | (n.phr): xây nhà búp bê |
| 4. cardboard /ˈkɑːdbɔːd/ | (n): bìa cứng, các-tông |
| 5. creativity /ˌkriːeɪˈtɪvəti/ | (n): sự sáng tạo |
| 6. horse-riding /ˈhɔːs raɪdɪŋ/ | (n): cưỡi ngựa |
| 7. common /ˈkɒmən/ | (adj): phổ biến, thịnh hành |
| 8. collecting teddy bears /kəˈlektɪŋ ˈted.i /berz/ | (n.phr): sưu tầm gấu bông |
| 9. make model /meɪk ˈmɒdl / | (v.phr): làm mô hình |
| 10. collecting coins /kəˈlektɪŋ kɔɪnz/ | (n.phr): sưu tầm đồng xu |
| 11. gardening /ˈɡɑːdnɪŋ/ | (n): việc làm vườn |
| 12. learn how to do something /lɜːn haʊ tu du ˈsʌmθɪŋ/ | (v.phr): học cách làm việc gì |
| 13. go to the club /ɡoʊ tu ðə klʌb | (v.phr): đi câu lạc bộ |

A CLOSER LOOK 1

- | | |
|--|--------------------------|
| 14. go jogging /ɡoʊ ˈdʒɑːɡɪŋ/ | (v.phr): chạy bộ |
| 15. do yoga /duː ˈjəʊɡə / | (v.phr): tập yoga |
| 16. do judo /duː ˈdʒu.dəʊ/ | (v.phr): tập võ judo |
| 17. go camping /ɡoʊ ˈkæmpɪŋ/ | (v.phr): cắm trại |
| 18. keep fit /kip fɪt/ | (v.phr): giữ dáng |
| 19. surf /sɜːf/ | (v): lướt sóng |
| 20. play the violin /pleɪ ðə vaɪəˈlɪn / | (v.phr): chơi đàn vĩ cầm |

A CLOSER LOOK 2

21. **rise** /raɪz/ (v): mọc, nhô lên (mặt trời)
22. **leave** /liːv/ (v): rời khỏi
23. **flow through** /floʊ θru/ (phr.v): chảy qua
24. **timetable** /ˈtaɪmteɪbl/ (n): thời khóa biểu
25. **drawing class** /ˈdrɔɪŋ klæs/ (n): lớp học vẽ
26. **set** /set/ (v): lặn (mặt trời)
27. **play basketball** /pleɪ ˈbæskət.bɔɪl/ (v.phr): chơi bóng rổ
28. **arrive** /əˈraɪv/ (v): đến
29. **start** /stɑːt/ = begin /bɪˈɡɪn/ (v): bắt đầu

COMMUNICATION

30. **be interested in something** /bi 'intrəstəd ɪn/ (phr): hứng thú về việc gì
31. **read books** /ri:d bʊks/ (v.phr): đọc sách
32. **listen to music** /'lɪsn/ /tu:/ /'mju:zɪk/ (v.phr): nghe nhạc
33. **exercise** /'eksəsaɪz/ (v): tập thể dục

SKILLS 1

34. **belong to** /bɪ'lɒŋ tu/ (phr.v): thuộc về
35. **insect and bug** /'ɪn.sɛkt ænd bʌg/ (n): côn trùng và bọ
36. **outdoor activity** /'aʊtdɔ:r/ /æk'tɪvɪti/ (n.phr): hoạt động ngoài trời
37. **develop creativity** /dɪ'velɒp ,kri'eɪ'tɪvəti/ (v.phr): phát triển khả năng sáng tạo
38. **reduce stress** /rɪ'dju:s strɛs/ (v.phr): giảm căng thẳng
39. **patient** /'peɪʃnt/ (adj): kiên nhẫn
40. **take on responsibility** /teɪk ɒn rɪs.pɒnsə'bɪlɪti/ (v.phr): chịu trách nhiệm
41. **join in** /dʒɔɪn ɪn/ (phr.v): tham gia
42. **maturity** /mə'tʃʊərəti/ (n): sự trưởng thành
42. **make someone happy** /meɪk 'sʌmwʌn 'hæpi/ (v.phr): làm ai đó vui vẻ
44. **spend time together** /spɛnd taɪm tə'gɛðə/ (v.phr): dành thời gian cho nhau
45. **valuable lesson** /'væljuəbl 'lɛsn/ (n.phr): bài học giá trị
46. **water plants** /'wɔ:tə plɑ:nts/ (v.phr): tưới cây

SKILLS 2

47. **benefit** /'benɪfɪt/ (n): lợi ích
48. **duty** /'dju:ti/ (n): nghĩa vụ, bổn phận
49. **share** /ʃeə(r)/ (v,n): chia sẻ

LOOKING BACK

50. **footballer** /'fʊtbɔ:lə(r)/ (n): cầu thủ đá bóng
51. **play sport** /pleɪ spɔ:t/ (v.phr): chơi thể thao
52. **run through** /rʌn θru:/ (phr.v): chạy qua
53. **divide into** /dɪ'vaɪd 'ɪn.tu:/ (v.phr): chia thành

PROJECT

54. **brainstorm** /'breɪnstɔ:m/ (v): động não
55. **take it up** /teɪk ɪt ʌp/ (phr.v): bắt đầu một thói quen, sở thích
56. **discuss** /dɪ'skʌs/ (v): thảo luận